

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Phạm Công Minh	Thành viên (cho đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên
	Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3256
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.099.244.269.282	13.672.033.834.001
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.418.670.415.325	374.929.561.927
111	Tiền		226.703.212.028	101.868.718.688
112	Các khoản tương đương tiền		1.191.967.203.297	273.060.843.239
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.856.787.648.379	11.238.439.412.400
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	5.856.787.648.379	11.238.439.412.400
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.357.716.256.717	1.208.969.329.415
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.600.426.459.013	1.391.016.112.013
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		75.567.434.032	39.888.170.930
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	130.878.502.753	165.646.293.645
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(449.156.139.081)	(387.581.247.173)
140	Hàng tồn kho	8	1.117.620.653.980	689.688.421.234
141	Hàng tồn kho		1.152.953.245.195	744.295.562.176
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.332.591.215)	(54.607.140.942)
150	Tài sản ngắn hạn khác		348.449.294.881	160.007.109.025
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	162.316.511.752	127.113.764.629
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		25.763.117.347	23.231.959.636
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	160.369.665.782	9.661.384.760
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.326.319.345.943	7.377.374.332.375
210	Các khoản phải thu dài hạn		35.094.259.284	34.079.359.935
216	Phải thu dài hạn khác		35.094.259.284	36.436.051.116
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(2.356.691.181)
220	Tài sản cố định		5.610.369.821.803	4.907.968.495.872
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.994.560.213.579	4.295.483.183.177
222	Nguyên giá		11.206.151.632.037	9.511.150.236.538
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.211.591.418.458)	(5.215.667.053.361)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	615.809.608.224	612.485.312.695
228	Nguyên giá		1.100.766.918.579	1.017.829.221.521
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(484.957.310.355)	(405.343.908.826)
240	Tài sản dở dang dài hạn		359.405.443.556	480.691.804.821
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	359.405.443.556	480.691.804.821
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.200.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.315.249.821.300	1.948.434.671.747
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.314.717.115.919	1.942.729.120.740
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	532.705.381	5.705.551.007
270	TỔNG TÀI SẢN		18.425.563.615.225	21.049.408.166.376

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		10.505.861.380.737	14.760.409.865.663
310	Nợ ngắn hạn		10.426.642.949.150	13.967.863.132.318
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.576.590.188.554	1.380.314.651.103
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		67.889.459.376	130.988.516.301
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	40.968.138.219	143.764.261.715
314	Phải trả người lao động		1.330.921.896.716	1.166.920.110.832
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	157.786.124.942	202.368.757.000
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	1.550.636.330.115	1.380.469.481.129
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	211.357.966.705	202.134.706.538
320	Vay ngắn hạn	18(a)	5.140.502.023.623	9.072.615.283.911
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	349.990.820.900	288.287.363.789
330	Nợ dài hạn		79.218.431.587	792.546.733.345
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	36.980.826.995	40.873.965.655
337	Phải trả dài hạn khác		2.027.900.000	6.989.289.928
338	Vay dài hạn	18(b)	39.991.556.359	744.673.229.286
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12	218.148.233	10.248.476
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.919.702.234.488	6.288.998.300.713
410	Vốn chủ sở hữu	20,21	7.919.702.234.488	6.288.998.300.713
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	-	20.462.758.273
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	55.391.600.000	55.391.600.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	-	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	1.424.495.512.206	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.840.418.455.303	1.821.722.332.329
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.227.197.381.689	532.918.986.128
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.613.221.073.614	1.288.803.346.201
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	21	316.001.286.979	283.252.865.644
440	TỔNG NGUỒN VỐN		18.425.563.615.225	21.049.408.166.376



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.742.968.556.612	12.698.133.981.339
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.319.617.032	11.717.730.878
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24 14.729.648.939.580	12.686.416.250.461
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 7.502.502.446.129	6.598.135.450.543
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	7.227.146.493.451	6.088.280.799.918
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 733.380.563.035	496.205.208.929
22	Chi phí tài chính	27 441.796.360.418	300.744.727.104
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	335.197.364.380	220.614.607.102
25	Chi phí bán hàng	28 2.185.337.286.613	1.884.539.198.503
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 2.500.738.333.981	2.009.848.282.131
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	2.832.655.075.474	2.389.353.801.109
31	Thu nhập khác	15.704.468.707	14.836.952.588
32	Chi phí khác	30.762.877.405	9.260.977.910
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(15.058.408.698)	5.575.974.678
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.817.596.666.776	2.394.929.775.787
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 553.870.253.638	458.846.923.319
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 5.380.745.383	20.245.216.434
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.258.345.667.755	1.915.837.636.034
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của công ty mẹ	2.150.756.824.672	1.820.124.198.555
62	Cổ đông không kiểm soát	107.588.843.083	95.713.437.479
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 5.870	4.926
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 5.870	4.926



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.817.596.666.776	2.394.929.775.787
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.173.650.989.196	1.130.395.527.744
03	Các khoản dự phòng	48.012.469.300	42.764.311.190
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(19.089.484.079)	32.710.838.843
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(675.581.537.651)	(451.246.191.542)
06	Chi phí lãi vay	335.197.364.380	220.614.607.102
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.679.786.467.922	3.370.168.869.124
09	Tăng các khoản phải thu	(337.014.494.518)	(195.946.306.690)
10	Tăng hàng tồn kho	(408.657.683.019)	(46.681.784.461)
11	Tăng các khoản phải trả	378.115.287.314	267.553.912.514
12	Tăng chi phí trả trước	(407.190.742.302)	(163.800.101.791)
14	Tiền lãi vay đã trả	(322.959.840.797)	(207.449.283.488)
15	Thuế TNDN đã nộp	(687.361.115.082)	(512.008.960.980)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	100.000.000	380.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(172.558.867.265)	(188.234.523.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.722.259.012.253	2.323.981.820.314
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.784.357.063.287)	(1.317.869.922.328)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	695.455.501	972.727.280
23	Tiền chi cho vay	(15.708.007.949.001)	(17.751.319.095.049)
24	Tiền thu hồi cho vay	21.089.659.713.022	13.121.437.050.991
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	737.645.144.718	387.107.142.097
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.335.635.300.953	(5.559.672.097.009)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	11.276.674.453.680	12.492.358.508.370
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.901.359.188.948)	(8.470.024.023.558)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(392.367.226.950)	(1.035.376.187.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.017.051.962.218)	2.986.958.297.112
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.040.842.350.988	(248.731.979.583)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	374.929.561.927	630.611.012.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.898.502.410	(6.949.470.491)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.418.670.415.325	374.929.561.927

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 23 tháng 5 năm 2022.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là FOX.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 công ty con trực thuộc như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 công ty con trực thuộc):

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) (*)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (FPL)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Đường Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, FOC có 1 công ty con trực thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 60% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 60%). Hoạt động chính của công ty con này là phân phối thẻ game, thẻ viễn thông trả trước. Công ty con này thành lập, đăng ký hoạt động tại 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 9.130 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.859 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài triển khai dịch vụ	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty và các công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 8); và
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	104.422.460	71.762.880
Tiền gửi ngân hàng	226.598.789.568	101.744.955.808
Các khoản tương đương tiền (*)	1.191.967.203.297	273.060.843.239
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
	<u>1.418.670.415.325</u>	<u>374.929.561.927</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	2022		2021	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(a)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
i.	Ngắn hạn				
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	5.854.787.648.379	5.854.787.648.379	11.236.439.412.400	11.236.439.412.400
	Khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
		<u>5.856.787.648.379</u>	<u>5.856.787.648.379</u>	<u>11.238.439.412.400</u>	<u>11.238.439.412.400</u>
ii.	Dài hạn				
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)	3.684.980.000	(*) (3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ	6.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
Đầu tư FPT				
	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>	<u>9.684.980.000</u>	<u>(*) (3.684.980.000)</u>

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba (*)	1.579.606.049.081	1.362.322.621.100
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	20.820.409.932	28.693.490.913
	<u>1.600.426.459.013</u>	<u>1.391.016.112.013</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	109.845.013.784	143.012.966.927
Khác	21.033.488.969	22.633.326.718
	<u>130.878.502.753</u>	<u>165.646.293.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	488.205.444.387	39.049.305.306	449.156.139.081
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	416.806.890.883	29.225.643.710	387.581.247.173

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	88.839.497.430	-	84.478.392.863	-
Nguyên vật liệu	836.100.716.877	(35.332.591.215)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Công cụ, dụng cụ	76.960.681.374	-	40.213.905.530	-
Hàng hóa	151.052.349.514	-	101.097.518.729	-
	1.152.953.245.195	(35.332.591.215)	744.295.562.176	(54.607.140.942)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.332.591.215)		(54.607.140.942)	
	1.117.620.653.980		689.688.421.234	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	54.607.140.942	69.717.642.107
Hoàn nhập dự phòng	(19.274.549.727)	(15.110.501.165)
Số dư cuối năm	35.332.591.215	54.607.140.942

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	104.903.018.372	61.172.801.493
Khác	57.413.493.380	65.940.963.136
	<u>162.316.511.752</u>	<u>127.113.764.629</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.702.047.122.673	1.398.739.456.211
Chi phí thuê văn phòng	303.176.777.899	312.726.774.761
Khác	309.493.215.347	231.262.889.768
	<u>2.314.717.115.919</u>	<u>1.942.729.120.740</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	205.505.794.518	9.098.458.105.002	188.459.858.111	18.726.478.907	9.511.150.236.538
Mua trong năm	6.869.545.152	549.352.171.873	9.933.237.877	1.169.950.000	567.324.904.902
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.258.110.091.426	-	-	1.258.110.091.426
Phân loại lại	(320.478)	519.909.702	(519.589.224)	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(127.103.708.440)	(2.650.177.844)	(679.714.545)	(130.433.600.829)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	212.375.019.192	10.779.336.569.563	195.223.328.920	19.216.714.362	11.206.151.632.037
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(66.668.104.984)	(4.967.144.577.995)	(169.295.342.305)	(12.559.028.077)	(5.215.667.053.361)
Khấu hao trong năm	(7.895.068.564)	(1.073.173.610.831)	(9.891.567.274)	(1.719.074.870)	(1.092.679.321.539)
Phân loại lại	41.600	(436.952.562)	436.910.962	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	93.494.273.553	2.580.968.344	679.714.545	96.754.956.442
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(74.563.131.948)	(5.947.260.867.835)	(176.169.030.273)	(13.598.388.402)	(6.211.591.418.458)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	138.837.689.534	4.131.313.527.007	19.164.515.806	6.167.450.830	4.295.483.183.177
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	137.811.887.244	4.832.075.701.728	19.054.298.647	5.618.325.960	4.994.560.213.579

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.152.981.662.304 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.473.762.048.043 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2022	132.327.252.689	751.983.829.995	133.518.138.837	1.017.829.221.521
Mua trong năm	31.230.898.724	1.943.717.135	51.121.347.327	84.295.963.186
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(1.358.266.128)	(1.358.266.128)
Tại ngày 31.12.2022	163.558.151.413	753.927.547.130	183.281.220.036	1.100.766.918.579
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2022	-	(323.532.470.434)	(81.811.438.392)	(405.343.908.826)
Khấu hao trong năm	-	(53.061.449.800)	(27.910.217.857)	(80.971.667.657)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	1.358.266.128	1.358.266.128
Tại ngày 31.12.2022	-	(376.593.920.234)	(108.363.390.121)	(484.957.310.355)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2022	132.327.252.689	428.451.359.561	51.706.700.445	612.485.312.695
Tại ngày 31.12.2022	163.558.151.413	377.333.626.896	74.917.829.915	615.809.608.224

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.863.498.138 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 58.653.422.216 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	234.304.468	5.797.436.129
Trung tâm dữ liệu Quận 9	177.411.715.340	155.530.187.879
Hệ thống trục Bắc Nam	39.830.766.443	24.160.687.551
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	3.992.511.537	8.000.000
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	137.936.145.768	295.195.493.262
	359.405.443.556	480.691.804.821

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	532.705.381	5.705.551.007
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(218.148.233)	(10.248.476)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	5.705.551.007	29.519.994.930
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	(5.172.845.626)	(23.814.443.923)
Số dư cuối năm	532.705.381	5.705.551.007
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	(10.248.476)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	(207.899.757)	(10.248.476)
Số dư cuối năm	(218.148.233)	(10.248.476)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	1.420.493.283.339	1.327.892.965.934
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	118.611.457.800	189.477.547.500
- Khác	1.301.881.825.539	1.138.415.418.434
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	156.096.905.215	52.421.685.169
	1.576.590.188.554	1.380.314.651.103

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	9.444.092.790	72.166.759.453	(9.444.092.790)	-	72.166.759.453
Thuế thu nhập cá nhân	217.291.970	38.109.531.179	(361.146.883)	-	37.965.676.266
Thuế GTGT	-	47.871.244.756	-	-	47.871.244.756
Thuế khác	-	2.365.985.307	-	-	2.365.985.307
	<u>9.661.384.760</u>	<u>160.513.520.695</u>	<u>(9.805.239.673)</u>	<u>-</u>	<u>160.369.665.782</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	48.011.076.499	2.227.784.257.984	(1.611.503.362.844)	(646.105.513.877)	18.186.457.762
Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	24.991	184.114.321.155	-	(184.114.346.146)	-
Thuế TNDN	85.646.758.553	553.870.253.638	(9.444.092.790)	(615.194.355.629)	14.878.563.772
Thuế nhà thầu	2.838.095.093	71.064.255.448	-	(71.696.655.959)	2.205.694.582
Thuế thu nhập cá nhân	7.268.056.668	236.749.762.084	(361.146.883)	(237.959.249.766)	5.697.422.103
Thuế nhập khẩu	249.911	197.019.141	-	(197.269.052)	-
Thuế khác	-	941.096.819	-	(941.096.819)	-
	<u>143.764.261.715</u>	<u>3.274.720.966.269</u>	<u>(1.621.308.602.517)</u>	<u>(1.756.208.487.248)</u>	<u>40.968.138.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	88.184.202.440	76.407.966.009
Khác (*)	69.601.922.502	125.960.790.991
	<u>157.786.124.942</u>	<u>202.368.757.000</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.548.863.526.027	1.377.808.677.041
Khác	1.772.804.088	2.660.804.088
	<u>1.550.636.330.115</u>	<u>1.380.469.481.129</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	5.513.554.636	7.633.889.103
Khác	31.467.272.359	33.240.076.552
	<u>36.980.826.995</u>	<u>40.873.965.655</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.049.141.272	2.020.158.874
Ký quỹ, ký cược	121.036.283.832	106.537.314.764
Khác	88.272.541.601	93.577.232.900
	<u>211.357.966.705</u>	<u>202.134.706.538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	8.830.691.445.719	11.276.674.453.680	(15.645.236.839.024)	(12.110.197.947)	4.450.018.862.428
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả (**)	241.923.838.192	704.681.672.927	(256.122.349.924)	-	690.483.161.195
	<u>9.072.615.283.911</u>	<u>11.981.356.126.607</u>	<u>(15.901.359.188.948)</u>	<u>(12.110.197.947)</u>	<u>5.140.502.023.623</u>

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 1,98%/năm đến 8%/năm (năm 2021: từ 1,8%/năm đến 4,6%/năm).

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay dài hạn ngân hàng (**)	<u>744.673.229.286</u>	-	<u>(704.681.672.927)</u>	<u>39.991.556.359</u>

(**) Bao gồm các khoản vay dài không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn hoạt động cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn trong khoảng từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm (năm 2021: từ 4,3%/năm đến 7,2%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

18 VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31.12.2022		31.12.2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	73.400.000	1.705.387.321.453	228.400.000	5.242.977.519.400
Đồng Việt Nam ("VND")	3.475.106.258.529	3.475.106.258.529	4.574.310.993.797	4.574.310.993.797
		<u>5.180.493.579.982</u>		<u>9.817.288.513.197</u>

Công ty đã thực hiện nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá (Hedging) đối với các khoản vay bằng ngoại tệ như sau:

Ngoại tệ	31.12.2022		31.12.2021	
	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging	Số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được hedging
Đô la Mỹ ("USD")	<u>73.400.000</u>	<u>73.400.000</u>	<u>228.400.000</u>	<u>228.400.000</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	288.287.363.789	263.738.730.099
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 21)	234.162.324.376	212.403.157.604
Sử dụng quỹ trong năm	(172.558.867.265)	(188.234.523.914)
Khác	100.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	<u>349.990.820.900</u>	<u>288.287.363.789</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.339.538	328.369.553
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	328.339.538	328.339.538

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,66	149.907.458	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	<u>328.339.538</u>	<u>100</u>	<u>328.339.538</u>	<u>99,99</u>
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01
	<u>328.339.538</u>	<u>100</u>	<u>328.369.553</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.736.464.610.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.082.212.906.804	359.250.621.166	5.078.255.710.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.820.124.198.555	95.713.437.479	1.915.837.636.034
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(160.203.740.000)	(488.543.278.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	-	-	(547.230.920.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(202.831.768.185)	(9.571.389.419)	(212.403.157.604)
Khác	-	-	-	-	-	(2.212.546.845)	(1.936.063.582)	(4.148.610.427)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.283.695.530.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.821.722.332.329	283.252.865.644	6.288.998.300.713
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.150.756.824.672	107.588.843.083	2.258.345.667.755
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(64.081.496.000)	(392.421.034.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển (**)	-	-	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(223.403.402.056)	(10.758.922.320)	(234.162.324.376)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	-	-	300.150.000	-	-	-	-
Khác	-	(20.462.758.273)	-	-	-	19.404.386.097	(3.428)	(1.058.375.604)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.283.395.380.000	-	55.391.600.000	-	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	316.001.286.979	7.919.702.234.488

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCD/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền là 2.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 là 1.000/cổ phiếu trong tháng 12 năm 2021.

(**) Quỹ đầu tư, phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty và các công ty con được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCD/FTEL ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCD ngày 19 tháng 5 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

22 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	2.150.756.824.672	1.820.124.198.555
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(223.403.402.056)	(202.831.768.175)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.927.353.422.616	1.617.292.430.380
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	328.339.538	328.339.538
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.870	4.926

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.513.645 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.878.288 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2022 VND	2021 VND
Nợ khó đòi	181.571.217.916	173.352.943.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.084.124.299.609	897.904.625.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.658.844.257.003	11.800.229.355.446
	<u>14.742.968.556.612</u>	<u>12.698.133.981.339</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(1.146.299.000)	(48.948.000)
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	(12.173.318.032)	(11.668.782.878)
	<u>(13.319.617.032)</u>	<u>(11.717.730.878)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	1.082.978.000.609	897.855.677.893
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.646.670.938.971	11.788.560.572.568
	<u>14.729.648.939.580</u>	<u>12.686.416.250.461</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	932.168.007.315	811.261.417.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.589.608.988.541	5.801.984.534.708
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(19.274.549.727)	(15.110.501.165)
	<u>7.502.502.446.129</u>	<u>6.598.135.450.543</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	704.477.191.575	445.640.323.653
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.903.371.460	45.564.885.276
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	-	5.000.000.000
	<u>733.380.563.035</u>	<u>496.205.208.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	335.197.364.380	220.614.607.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá	106.598.996.038	80.130.120.002
	<u>441.796.360.418</u>	<u>300.744.727.104</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.601.599.728.207	1.485.799.317.670
Quảng cáo, tiếp thị	330.654.957.482	284.046.612.522
Khác	253.082.600.924	114.693.268.311
	<u>2.185.337.286.613</u>	<u>1.884.539.198.503</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.765.436.361.471	1.482.404.386.717
Khác (*)	735.301.972.510	527.443.895.414
	<u>2.500.738.333.981</u>	<u>2.009.848.282.131</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.817.596.666.776	2.394.929.775.787
Thuế tính ở thuế suất 20%	563.519.333.355	478.985.955.157
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(2.580.683.619)	(1.000.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ	538.671.325	-
- Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	411.000	975.868.554
- Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(4.244.977.737)	130.316.042
- Dự phòng thiếu của năm trước	2.018.244.697	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>559.250.999.021</u>	<u>479.092.139.753</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
- Thuế TNDN - hiện hành	553.870.253.638	458.846.923.319
- Thuế TNDN - hoãn lại	5.380.745.383	20.245.216.434
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>559.250.999.021</u>	<u>479.092.139.753</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.162.456.030.917	2.041.293.767.872
Chi phí nhân viên	4.355.717.302.435	3.927.312.894.173
Khấu hao TSCĐ	1.173.650.989.196	1.130.395.527.744
Dịch vụ mua ngoài	3.987.227.692.321	2.911.363.494.034
Khác	509.526.051.854	482.157.247.353
	<u>12.188.578.066.723</u>	<u>10.492.522.931.176</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty và các công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con các cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là cung cấp các dịch vụ viễn thông (bao gồm dịch vụ Internet, truyền hình trả tiền, quảng cáo trực tuyến, cho thuê đường truyền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác). Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Đại học FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và các công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	79.413.816.638	217.620.791.056
Công ty TNHH Phần mềm FPT	66.479.713.792	58.394.601.804
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	35.851.720.036	23.838.160.988
Trường Đại học FPT	13.307.665.628	16.349.906.989
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	11.000.311.436	10.324.263.264
Công ty Cổ phần FPT	9.001.123.010	25.166.632.226
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	6.193.199.246	5.374.953.745
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	16.801.884.160	2.318.830.315
	<u>238.049.433.946</u>	<u>359.388.140.387</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	277.384.468.537	414.292.529.096
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	343.766.796.872	298.976.810.256
Công ty Cổ phần FPT	127.435.232.036	93.156.534.164
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	25.014.382.267	17.766.891.283
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	9.650.554.197	34.536.527.594
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.543.781.632	5.205.549.690
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	422.232.331	62.226.130
	<u>789.217.447.872</u>	<u>863.997.068.213</u>
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.030.000
Công ty Cổ phần FPT	-	249.845.760.000
Các cổ đông khác	-	22.815.130.000
	<u>-</u>	<u>547.230.920.000</u>
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021.000	164.742.021.000
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458.000	149.907.458.000
Các cổ đông khác	13.690.059.000	13.690.059.000
	<u>328.339.538.000</u>	<u>328.339.538.000</u>
v) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Nguyễn Hoàng Quyền	Thành viên (*)	50.714.286	(*)
Phạm Công Minh	Thành viên	9.285.714	60.000.000
		<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

(*) Ông Nguyễn Hoàng Quyền được bổ nhiệm làm Thành viên Hội đồng Quản trị thay cho ông Phạm Công Minh từ ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Ban kiểm soát

Trần Khương	Trưởng ban	-	-
Phạm Xuân Hoàn	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		<u>24.000.000</u>	<u>24.000.000</u>

Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.400.000.000	2.242.000.000
Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.800.000.000	1.680.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.800.000.000	1.680.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.800.324.600	1.680.000.000
Đỗ Thị Hương	Giám đốc Tài chính	1.450.000.000	1.344.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	Kế toán trưởng (**)	657.300.000	(**)
		<u>9.907.624.600</u>	<u>8.626.000.000</u>

(**) Bà Nguyễn Thị Thu Hương được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng của Công ty thay cho bà Đỗ Thị Hương từ ngày 3 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	362.640.459	28.041.134
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	12.865.688.622	18.232.500.803
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.596.770.871	4.646.782.283
Công ty Cổ phần FPT	1.532.344.125	4.006.762.922
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	799.091.021	386.563.475
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	288.589.390	279.003.499
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	2.737.925.903	1.141.877.931
	<u>20.820.409.932</u>	<u>28.693.490.913</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.521.000.000
Công ty Cổ phần FPT	367.864	-
	<u>367.864</u>	<u>4.521.000.000</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	39.565.780.782	24.073.613.383
Công ty Cổ phần FPT	21.941.567.281	20.530.794.083
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	90.067.525.544	4.902.747.464
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.812.181.600	1.147.486.002
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.191.789.136	735.428.462
Công ty TNHH Phần mềm FPT	517.265.092	965.742.919
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	795.780	65.872.856
	<u>156.096.905.215</u>	<u>52.421.685.169</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Thu hộ bên liên quan	67.487.789	92.312.441
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	1.981.653.483	1.927.846.433
	<u>2.049.141.272</u>	<u>2.020.158.874</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	173.297.696.409	154.733.482.338
Từ 1 năm đến 5 năm	242.136.397.327	265.377.645.194
Trên 5 năm	39.071.304.844	28.753.606.150
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	454.505.398.580	448.864.733.682

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm dữ liệu	19.275.669.609	68.280.393.396
Khác	-	1.206.743.710
	19.275.669.609	69.487.137.106

35 NỢ TIỀM TÀNG**Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê:**

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các khu đất thuê. Các hợp đồng thuê đất không nêu rõ nghĩa vụ của Công ty và các công ty con trong việc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và các công ty con trên đất thuê vào cuối thời hạn thuê đất. Nghĩa vụ này phụ thuộc vào việc trao đổi, thỏa thuận thêm giữa Công ty và các công ty con với các bên cho thuê đất vào cuối thời hạn thuê đất. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty và các công ty con đối với các khu đất thuê là chưa được xác định. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

